

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

Chương: 416

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- SCT ngày /10/2025 của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng sở	Chi Cục QLTT	Trung tâm Khuyến công & Tư vấn phát triển công nghiệp	Trung tâm Xúc tiến thương mại
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách thu sự nghiệp, phí						
I	Số thu sự nghiệp, thu phí						
<i>1</i>	<i>Thu sự nghiệp</i>						
<i>2</i>	<i>Thu phí</i>						
II	Chi từ nguồn thu được để lại						
<i>1</i>	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
<i>2</i>	<i>Chi quản lý hành chính</i>						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số thu sự nghiệp, thu phí nộp ngân sách nhà nước						
<i>1</i>	<i>Thu sự nghiệp</i>						
<i>2</i>	<i>Phí</i>						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước						
I	Nguồn ngân sách trong nước	22,994,769,644	22,994,769,644	2,866,078,926	20,128,690,718	-	-
1	Chi quản lý hành chính	22,994,769,644	22,994,769,644	2,866,078,926	20,128,690,718		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,282,000,000	6,282,000,000		6,282,000,000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16,712,769,644	16,712,769,644	2,866,078,926	13,846,690,718		
2	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-		-	-
<i>2.1</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	-	-	-		-	-
2.1.1	Kinh phí giao tự chủ						
2.2.2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	-	-				